

Số: 552/ĐHTN/ĐTSDH

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 03 năm 2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2019

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

1.1.1. Tên trường

- Tên trường: Trường Đại học Tây Nguyên
- Tên tiếng Anh: Tay Nguyen University
- Tên giao dịch quốc tế viết tắt: TNU

1.1.2 Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

- Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
- Website: <https://www.ttn.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường cho đến thời điểm xây dựng đề án

- Số chuyên ngành đào tạo: 04

TT	Chuyên ngành	Mã ngành
1	Khoa học cây trồng	9620110
2	Lâm sinh	9620205
3	Kinh tế nông nghiệp	9620115
4	Chăn nuôi	9620105

- Quy mô đào tạo: 40 NCS/năm

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017).

Công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017).

2.2. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa trên hồ sơ dự tuyển của ứng viên: Văn bằng tốt nghiệp đại học, bằng Thạc sĩ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ minh chứng về năng lực ngoại ngữ, thâm niên công tác trong lĩnh vực nghiên cứu, thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng nghiên cứu của ít nhất 02 nhà khoa học đã tham gia

hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và kết quả đánh giá đề cương nghiên cứu của Tiểu ban chuyên môn.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu
1	Khoa học cây trồng	10
2	Lâm sinh	10
3	Kinh tế nông nghiệp	10
4	Chăn nuôi	10

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.4.1. Các hướng nghiên cứu và danh sách nhà khoa học tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh

2.4.1.1. Chuyên ngành Khoa học cây trồng

TT	Hướng nghiên cứu	Người hướng dẫn khoa học
1.	Giống cây trồng, canh tác cây trồng ngắn ngày: Lương thực, cây công nghiệp, rau...	TS. Trần Văn Thủy, TS. Nguyễn Văn Minh
2.	Kỹ thuật canh tác cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả...	PGS.TS. Nguyễn Văn Nam, TS. Nguyễn Xuân An, TS. Trần Ngọc Duyên, TS. Nguyễn Văn Minh
3.	Hệ thống canh tác nông nghiệp, kỹ thuật cây trồng	PGS.TS. Trần Trung Dũng, TS. Nguyễn Văn Minh TS. Nguyễn Xuân An TS. Trần Ngọc Duyên
4.	Nông nghiệp bền vững và môi trường	PGS.TS. Trần Trung Dũng, PGS.TS. Nguyễn Anh Dũng
5.	Sử dụng hợp lý và quản lý tài nguyên thiên nhiên	PGS.TS. Trần Trung Dũng
6.	Sinh lý chống chịu cây trồng, chất sinh trưởng và cây trồng, canh tác nông nghiệp công nghệ cao	PGS. TS. Phan Văn Tân, PGS.TS. Nguyễn Anh Dũng TS. Nguyễn Đình Sỹ
7.	Công nghệ sinh học cây trồng, vi sinh vật nông nghiệp, hóa sinh cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Anh Dũng, PGS.TS. Nguyễn Văn Nam
8.	Biện pháp kỹ thuật quản lý dịch hại cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Văn Nam
9.	Tính chống chịu sâu bệnh, môi trường của cây trồng, vi sinh vật và cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Anh Dũng, PGS.TS. Nguyễn Văn Nam, PGS. TS. Phan Văn Tân
10.	Phân bón và cây trồng	TS. Nguyễn Văn Sanh

2.4.1.2. Chuyên ngành Lâm sinh

TT	Hướng nghiên cứu	Người hướng dẫn khoa học
11.	Sử dụng hợp lý và quản lý tài nguyên thiên nhiên	PGS.TS. Trần Trung Dũng GS.TS. Bảo Huy PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương TS. Võ Hùng TS. Cao Thị Lý
12.	Bảo tồn đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên; vườn quốc gia, Bảo tồn tài nguyên rừng và sinh kế cộng đồng	GS.TS. Bảo Huy TS. Cao Thị Lý PGS.TS. Trần Trung Dũng
13.	Bảo tồn động vật hoang dã và quản lý xung đột giữa Động vật hoang dã - Người	TS. Cao Thị Lý
14.	Sinh thái rừng nhiệt đới	GS.TS. Bảo Huy TS. Võ Hùng
15.	Phối hợp dữ liệu viễn thám và GIS trong điều tra rừng, điều tra đa dạng sinh học, sinh thái cảnh quan rừng	GS.TS. Bảo Huy PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương
16.	Lượng hóa tài nguyên rừng dựa vào nguồn đa dữ liệu không gian và phi không gian	GS.TS. Bảo Huy PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương
17.	Sinh thái cảnh quan rừng	GS.TS. Bảo Huy
18.	Phục hồi rừng nhiệt đới	GS.TS. Bảo Huy TS. Nguyễn Thanh Tân PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hương
19.	Đặc điểm lâm học và sinh thái học của các loài cây có giá trị bảo tồn cao	GS.TS. Bảo Huy TS. Cao Thị Lý
20.	Quản lý rừng để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu	GS.TS. Bảo Huy PGS.TS. Trần Trung Dũng TS. Võ Hùng
21.	Dịch vụ sinh thái môi trường rừng Sinh khối và carbon rừng	GS.TS. Bảo Huy PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương
22.	Nông lâm kết hợp trong biến đổi khí hậu Lâm sản ngoài gỗ và sinh kế cộng đồng	TS. Võ Hùng
23.	Kiến thức sinh thái địa phương trong quản lý tài nguyên rừng	GS.TS. Bảo Huy TS. Võ Hùng
24.	Sản lượng rừng Cấu trúc, tái sinh, diễn thế rừng nhiệt đới	GS.TS. Bảo Huy TS. Nguyễn Thanh Tân

2.4.1.3. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp

TT	Hướng nghiên cứu	Người hướng dẫn khoa học
1	Năng lực cạnh tranh ngành/ sản phẩm/ doanh nghiệp nông nghiệp	TS. Đỗ Thị Nga TS. Nguyễn Văn Đạt TS. Lê Thế Phiệt
2	Chính sách nông nghiệp	TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm TS. Dương Thị Ái Nhi
3	Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững	PGS.TS. Trần Trung Dũng TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm, TS. Đỗ Thị Nga TS. Nguyễn Văn Hóa
4	Kinh tế trang trại và nông hộ	TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm TS. Dương Thị Ái Nhi TS. Nguyễn Ngọc Thắng
5	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	PGS.TS. Lê Đức Niêm TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm TS. Nguyễn Ngọc Thắng
6	Kinh tế và quản lý các nguồn lực trong nông nghiệp	PGS.TS. Trần Trung Dũng TS. Nguyễn Thanh Trúc TS. Nguyễn Thị Hải Yến TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm
7	Năng lực cạnh tranh ngành/ sản phẩm/ doanh nghiệp nông nghiệp	TS. Đỗ Thị Nga TS. Nguyễn Văn Đạt TS. Lê Thế Phiệt
8	Hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp	TS. Nguyễn Văn Hóa TS. Hồ Quốc Thông TS. Nguyễn Thị Hải Yến TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm
9	Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp	PGS. TS. Phan Văn Tân TS. Nguyễn Thanh Trúc TS. Nguyễn Thị Hải Yến
10	Marketing trong nông nghiệp	TS. Lê Thế Phiệt TS. Nguyễn Văn Đạt TS. Nguyễn Ngọc Thắng
11	Thương mại trong nông nghiệp	PGS.TS. Lê Đức Niêm TS. Đỗ Thị Nga TS. Lê Thế Phiệt
12	An toàn lương thực thực phẩm	PGS. TS. Trần Quang Hạnh PGS. TS. Phan Văn Tân TS. Nguyễn Thanh Trúc

13	Quản lý rủi ro trong nông nghiệp	TS. Nguyễn Ngọc Thắng TS. Hồ Quốc Thông TS. Nguyễn Văn Đạt
14	Bảo hiểm trong nông nghiệp	TS. Nguyễn Thị Hải Yến TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm
15	Quản lý và thẩm định dự án phát triển nông thôn	PGS.TS. Lê Đức Niêm TS. Nguyễn Ngọc Thắng TS. Nguyễn Văn Đạt
16	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp	TS. Lê Đức Niêm TS. Nguyễn Ngọc Thắng TS. Nguyễn Văn Đạt
17	Công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn	TS. Nguyễn Thanh Trúc TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm
18	Sinh kế cho người dân nghèo ở khu vực nông thôn	TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm PGS.TS. Lê Đức Niêm TS. Đỗ Thị Nga
19	Chuỗi giá trị sản phẩm nông sản	TS. Tuyết Hoa Niê Kdăm TS. Đỗ Thị Nga
20	Tín dụng trong nông nghiệp	TS. Nguyễn Thị Hải Yến TS. Nguyễn Ngọc Thắng

2.4.1.4. Chuyên ngành Chăn nuôi

TT	Hướng nghiên cứu	Người hướng dẫn khoa học
1	Chăn nuôi động vật nhai lại	PGS.TS. Trần Quang Hạnh PGS. TS. Văn Tiến Dũng TS. Nguyễn Tuấn Hùng, PGS. TS Phạm Thế Huệ
2	Nuôi dưỡng động vật ăn cỏ	PGS.TS. Văn Tiến Dũng PGS.TS. Nguyễn Tấn Vui, GS.TS. Lê Đức Ngoan
3	Dinh dưỡng gia súc nhai lại	TS. Trương Tấn Khanh, PGS. TS Văn Tiến Dũng PGS.TS. Trần Quang Hạnh
4	Thức ăn và cây thức ăn chăn nuôi	TS. Trương Tấn Khanh,
5	Dinh dưỡng động vật	TS. Trương Tấn Khanh, PGS.TS. Trần Quang Hạnh, GS.TS. Lê Đức Ngoan,

6	Di truyền, Giống vật nuôi	PGS.TS Trần Quang Hân, PGS. TS. Phạm Thế Huệ, GS. Đặng Vũ Bình
7	Sinh lý, Sinh hóa động vật	PGS.TS. Nguyễn Tấn Vui PGS.TS. Trần Quang Hân
8	Chăn nuôi động vật	PGS.TS. Văn Tiên Dũng, TS. Vũ Tiến Quang, PGS. TS. Trần Quang Hạnh, PGS. TS Trần Quang Hân

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đang triển khai

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
a) Chuyên ngành Nông – Lâm nghiệp				
1.	Xác định cơ cấu cây trồng và kỹ thuật canh tác phù hợp nhằm giảm thiểu thiệt hại do Voi gây ra ở khu vực có xung đột Voi – Người, trong vùng đệm vườn quốc gia Yok Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2018 2019
2.	Nghiên cứu phát triển chế phẩm vi sinh vật vùng rễ kháng tuyến trùng <i>Meloidogyne incognita</i> trên cây hồ tiêu	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2017 - 2018
3.	Phân lập, tuyển chọn và ứng dụng các chủng vi khuẩn vùng rễ trong phòng trừ tuyến trùng và nấm bệnh trên cây cà phê vối (<i>Coffea canephora Pierre</i>) tại Đắk Lắk	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2016 - 2017
4.	Nghiên cứu khả năng nhân giống cây Sâm đá (<i>Curcuma sp</i>) bằng nuôi cấy mô thực vật	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2015 - 2016
b) Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp				
1.	Thương mại quốc tế dựa trên sự khác biệt về chất lượng hàng hóa – Cơ sở lý thuyết và thực nghiệm quốc tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2016 – 2017
2.	Mô hình liên kết bền vững hộ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ cà phê	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2016 – 2017

3.	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng cho các hộ trồng cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2011 – 2012
4.	Điều tra đánh giá thực trạng vùng nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến cà phê nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2011 – 2012
5.	Nghiên cứu và phân tích các chính sách phát triển bền vững vùng đệm các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Tây Nguyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2012 – 2013
6.	Đánh giá phân cấp quản lý công trình thủy lợi góp phần bảo đảm cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp trên lưu vực Ea Tul, tỉnh Đắk Lắk	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2008 – 2009
7.	Nghiên cứu thực trạng tổ chức quản lý và giải pháp thúc đẩy phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2005 – 2006
8.	Thực trạng và những giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm phát triển sản xuất rau trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và một số huyện vùng ven	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2005 – 2006
9.	Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế hộ đồng bào M'Nông các huyện Dak Lap, Dak Song và Dak Nong tỉnh Đắk Nông	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2002 – 2003
10.	Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế các xã đặc biệt khó khăn huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2001-2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2001 – 2002
c) Chuyên ngành Chăn nuôi				
1.	Nghiên cứu xác định tính đa hình di truyền của gen thyroglobulin (tg5) trên quần thể bò lai hướng thịt nuôi tại đắk Lắk nhằm cải tiến chất lượng thịt	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2016 – 2018
2.	Thực trạng và tiềm năng nguồn thức ăn cho gia súc nhai lại tại Tây Nguyên	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2017 – 2019
3.	Nghiên cứu xác định tính đa hình di truyền của gen thyroglobulin (tg5) trên quần thể bò lai hướng thịt nuôi tại đắk Lắk nhằm cải tiến chất lượng thịt	Bộ Giáo dục & Đào tạo	Đại học Tây Nguyên	2016 – 2018

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu của nghiên cứu sinh

2.4.3.1. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
a. Lĩnh vực Nông – Lâm nghiệp		
1.	Hội thảo liên quan đến lĩnh vực nông, lâm nghiệp cấp tỉnh	01
2.	Hội thảo liên quan đến lĩnh vực nông, lâm nghiệp cấp quốc gia hoặc quốc tế	01 lần/2 - 5 năm
b. Lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp		
1.	Hội thảo liên quan đến lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp nông thôn	01
2.	Hội thảo liên quan đến phát triển nông nghiệp nông thôn quốc tế	01 lần/2 – 5 năm
c. Hội thảo liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi		
1.	Hội Thảo liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi Thú y cấp tỉnh	01
2.	Hội thảo liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi khu vực Tây Nguyên, cấp quốc gia, quốc tế	01 lần/ 2 – 5 năm

2.4.3.2. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản (in/điện tử/cả in và điện tử)	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HƣCĐGSNN	ISSN
1.	Tạp chí khoa học Trường Đại học Tây Nguyên	in	2002	06	0,75	1859-4611

2.4.3.3. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Hàng năm, các nhà khoa học của Trường chủ trì thực hiện nhiều đề tài các cấp.

Trong lĩnh vực Nông – Lâm nghiệp, trung bình hàng năm thực hiện từ 5–10 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ và tương đương, thực hiện các hợp tác nghiên cứu, tư vấn quốc tế, 10–20 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của khoa Kinh tế đang theo hướng tích cực. Trong 05 năm gần đây (2013-2018), các cán bộ giảng dạy cơ hữu của Khoa tham gia đào tạo chương trình thạc sĩ đã thực hiện nhiều đề tài dự án KH-CN các cấp, trong đó có 3 đề tài nhánh cấp Nhà nước, 1 đề tài nghiên cứu cơ bản Nafosted, 12 đề tài cấp Bộ, Tỉnh, gần 80 đề tài cấp Cơ sở. Thông qua

các kết quả nghiên cứu của đề tài, các cán bộ đã công bố gần 90 bài báo khoa học trên tạp chí trong và ngoài nước, trong đó có nhiều bài báo quốc tế.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, trung bình hàng năm thực hiện 5 – 10 đề tài cấp cơ sở, 1 – 2 đề tài cấp bộ.

2.5. Tổ chức tuyển sinh

- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung
- Số đợt tuyển sinh trong năm: 1 đợt/năm vào khoảng tháng 11 hàng năm
- Thời gian đào tạo: 03 năm (đối với ứng viên đã có bằng thạc sỹ), 04 năm (đối với ứng viên có bằng đại học).

2.6. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Bằng mức lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học phí: Theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Chính sách khuyến khích học tập: Nghiên cứu sinh có thành tích tốt trong học tập và nghiên cứu khoa học, hoàn thành luận án trước hoặc đúng hạn được Nhà trường xem xét khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy chế tài chính nội bộ của Trường.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

3.1.1.1. Lĩnh vực Nông – Lâm nghiệp

a) Phòng thí nghiệm Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Máy tính phân tích GIS, tin học	25
2.	GPS trạm	01
3.	Máy đo cây Laser RD100	02
4.	Máy giám sát tài nguyên rừng Laser	04
5.	Địa bàn, clinonimter	15
6.	Máy đo không khí đa năng	10
7.	Máy đo cảm ứng hóa tính đất	01
8.	Máy đo pH đất	10
9.	Máy đo đất và hóa chất	01
10.	Bitterlich Đức	9
11.	Thước đo tăng trưởng	20
12.	Lưới mờ giám sát chim MIST NET D70/19 Ecotone Balan	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
13.	Bộ thu phát sóng không dây	2
14.	Máy quay phim, chụp ảnh ban đêm để giám sát thú:	2
15.	GPS	15
16.	Máy chiếu	4
17.	Phần mềm GIS, viễn thám có bản quyền: Envi, ArcGIS, eCognition và các phần mềm thống kê thông dụng: SPSS, Staggraphic	Bộ

b) Phòng thí nghiệm Bảo vệ thực vật

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Ổng nhòm hiệu Sterner	1
2.	Tủ sấy	3
3.	Kính lúp 2 mắt điện tử AKRUSS	5
4.	Máy đo độ ẩm không khí, nhiệt độ, tốc độ gió	5
5.	Máy đo độ pH đất, đo độ ẩm đất	5
6.	Máy đo cường độ ánh sáng, nhiệt độ không khí	6
7.	Máy đo chỉ tiêu không khí, thời tiết đa năng	2
8.	Máy đo ánh sáng cầm tay LUTRON	1
9.	Máy sunto đo cao kèm địa bàn	8
10.	Máy định vị vệ tinh GPS	6
11.	Thuốc kẹp điện tử Nhật	10
12.	Cân điện tử	5
13.	Cân kỹ thuật	7
14.	Âm kế	2
15.	Âm kế + nhiệt kế	3
16.	Nhiệt kế đất	10
17.	Vũ lượng ký chao lật	4
18.	Bộ bốc hơi	2
19.	Khí áp ký	1
20.	Máy bơm khí	1
21.	Khí áp	1
22.	Âm kế tự ghi	2

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
23.	Nhật quang ký	1
24.	Máy quang phổ	1
25.	Kính hiển vi 1 mắt	5
26.	Micropipete thay đổi thể tích	3
27.	Máy ủ nhiệt lạnh	1
28.	Máy đếm khuẩn lạc	1
29.	Máy đo pH cầm tay	1
30.	Máy chụp ảnh cho kính hiển vi soi nổi	1
31.	Bếp gia nhiệt	1
32.	Máy cất nước 1 lần	1
33.	Máy li tâm	1
34.	Máy li tâm lạnh	1
35.	Máy lắc vòng	1
36.	Thiết bị nhân gel	1
37.	Nồi hấp tiệt trùng đứng	1
38.	Nồi hấp đứng HUXLEY	1
39.	Tủ định ôn	1
40.	Buồng điện di ngang loại lớn	1
41.	Bộ nguồn điện di	1
42.	Hệ thống đo dữ liệu điện di	1
43.	Kính hiển vi 2 mắt	2
44.	Kính hiển vi soi nổi	1
45.	Kính hiển vi cùng hệ thống camera	1

c) Phòng thí nghiệm Sinh học thực vật

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Máy Quang phổ UV-Vis OPTIMA	1
2.	Máy lắc, Stuart	3
3.	PH kế, InoLab	3
4.	Cân điện tử, Ohaus	3
5.	Bếp điều nhiệt, BS 50	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
6.	Máy cất nước 2lần, Aquarton	2
7.	Autoclave, HL-341	2
8.	Tủ sấy, Sanyo	3
9.	Tủ ẩm	2
10.	Tủ lạnh, Sharp	3
11.	Tủ lạnh sâu, Sanyo	1
12.	Kính hiển vi, Olympus	20
13.	Máy hút ẩm, electrolux	3
14.	Máy đo CO2 hồng ngoại	1
15.	Nồi cách thủy	3
16.	Box cấy vô trùng, MS 1234	2
17.	Máy đo thủy phân, Sanyo	2
18.	Máy khuấy vụn năng	1
19.	Máy hút chân không, No. 22AN.18	1
20.	Máy quang phổ	1
21.	Quang kế ngọn lửa	1
22.	Lò nung, Carbolite	1
23.	Máy Kjeldahl	2
24.	PH kế	3
25.	Máy li tâm, EBA 12	2
26.	PCR, Pharmacia	1
27.	PCR, AB	1
28.	Li tâm lạnh, Eppendof	1
29.	Kính hiển vi chụp hình, Olympus	1
30.	Kính lúp soi nổi chụp hình, Olympus	1
31.	Bộ điện di	2
32.	Bộ UV soi gel	1
33.	Bộ điện di protein đứng	01
34.	Đèn soi UV	01
35.	Kính hiển vi huỳnh quang	01

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
36.	Cô quay chân không	01
37.	Máy đo diệp lục	01

d) Phòng thí nghiệm Phân tích, Viện công nghệ sinh học và môi trường

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Sắc ký lỏng khối phổ LC/MS, Thermo Scientific	1
2.	Sắc ký khí khối phổ GC/MS, Thermo Scientific	1
3.	Quang phổ UV/VIS + PC + phần mềm, Jasco	1
4.	Quang phổ hấp phụ nguyên tử (AAS), Shimadzu	1
5.	Hệ thống sắc ký cột, Spectrum	1
6.	Điện di ngang, BioRad	1
7.	Bộ nguồn điện di, Biorad	1
8.	Cân phân tích, Ohaus	1
9.	Cân kỹ thuật, Ohaus	2
10.	Máy phân tích khí + Kits	1
11.	Điện di SDS Page, Ohaus	1
12.	Máy cô quay chân không, IKA	2
13.	Ly tâm lạnh 16,000 rpm	1
14.	Máy cất nước 1 lần, Aquatron	1
15.	Máy cất nước 2 lần, Aquatron	1
16.	Tủ sấy đôi lưu	2
17.	Máy phân tích sinh hóa	1
18.	Máy phân tích xơ	1
19.	Máy nghiền mẫu phân tích	1
20.	Đồng hóa mẫu siêu âm	1
21.	Lux meter	1
22.	Máy rửa dụng cụ tự động, Miesle	1
23.	Máy đọc ELISA	1
24.	Máy rửa ELISA	1
25.	Máy nghiền cứu Quang hợp, hô hấp thực vật, đất, PPsystem	1
26.	Sắc ký lỏng khối phổ LC/MS, Thermo Scientific	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
27.	Sắc ký khí khối phổ GC/MS, Thermo Scientific	1
28.	Quang phổ UV/VIS + PC + phần mềm, Jasco	1
29.	Quang phổ hấp phụ nguyên tử (AAS), Shimadzu	1
30.	Hệ thống sắc ký cột, Spectrum	1
31.	Điện di ngang, BioRad	1
32.	Bộ nguồn điện di, Biorad	1
33.	Cân phân tích, Ohaus	1
34.	Cân kỹ thuật, Ohaus	2
35.	Máy phân tích khí + Kits	1
36.	Điện di SDS Page, Ohaus	1
37.	Máy cô quay chân không, IKA	2
38.	Ly tâm lạnh 16.000 rpm	1
39.	Máy cất nước 1 lần, Aquatron	1
40.	Máy cất nước 2 lần, Aquatron	1
41.	Tủ sấy đối lưu	2
42.	Máy phân tích sinh hóa	1
43.	Máy phân tích xơ	1
44.	Máy nghiền mẫu phân tích	1
45.	Đồng hóa mẫu siêu âm	1
46.	Lux meter	1
47.	Máy rửa dụng cụ tự động, Miesle	1
48.	Máy đọc ELISA	1
49.	Máy rửa ELISA	1
50.	Máy nghiền cứu Quang hợp, hô hấp thực vật, đất, PPsystem	1

e) Phòng thí nghiệm Sinh học Phân tử, Viện công nghệ sinh học và môi trường

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Cân phân tích, Haus	1
2.	Tủ sấy, Memmert	1
3.	Nồi hấp vô trùng, Sturdy	1
4.	PCR system, C100 BioRad	1

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
5.	pH meter	1
6.	Tủ lạnh sâu (-30oC), Sanyo	1
7.	Máy phân tích ADN/protein, Biorad	1
8.	Tủ lạnh thường	2
9.	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao, Hettich	1
10.	Pipettors, BioRad	5
11.	RT-PCR, BioRad	1
12.	Điện di mini, BioRad	1
13.	Bộ nguồn điện di, BioRad	1
14.	Tủ thao tác PCR,	1
15.	Tủ cấy an toàn sinh học Class II, Daiki	1
16.	Hệ thống chụp ảnh Gel tự động, BioRad	1
17.	Máy ủ nhiệt	1
18.	Hệ thống tinh lọc nước	1

f) Phòng thí nghiệm Sinh học Phân tử, Viện công nghệ sinh học và môi trường

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Máy định danh vi sinh tự động + KITS	1
2.	Hệ thống lên men tự động	1
3.	Máy làm sạch không khí	1
4.	Ly tâm dung tích lớn (6000 rpm, volume 100ml)	1
5.	Tủ sấy chân không	1
6.	Máy ly tâm lạnh	1
7.	Burette kỹ thuật số	5
8.	Bình hút ẩm chân không	5
9.	Lò vi sóng	2
10.	Bếp gia nhiệt	3
11.	Máy đông khô	1
12.	Máy khuấy từ kỹ thuật số	2
13.	Máy lắc ổn nhiệt	2
14.	Tủ cấy an toàn sinh học cấp II	2

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
15.	Tủ cấy an toàn sinh học	2
16.	Thiết bị làm sạch không khí	2
17.	Tủ âm	2
18.	Tủ âm CO2	1
19.	Kính hiển vi đảo pha + nối máy tính	1
20.	Tủ sấy đối lưu không khí	2
21.	Cân phân tích,	1
22.	Cân kỹ thuật	1
23.	Nồi hấp vô trùng	1
24.	Máy cất nước 2 lần	1
25.	Máy lắc ổn nhiệt	2
26.	Máy lắc vòng	2
27.	Tủ lạnh	2
28.	pH meter	1
29.	Máy đếm khuẩn lạc	1
30.	Thiết bị định danh vi sinh tự động	1
31.	Hệ thống lên men (14 liter)	1
32.	Tủ lạnh sâu (-30oC)	1
33.	Micropipettes	2
34.	Ly tâm lạnh	1
35.	Máy rửa dụng cụ	1
36.	Hệ thống lọc không khí	1
37.	Kính hiển vi + Camera	6

g) Phòng thí nghiệm nghiên cứu các hợp chất tự nhiên, Viện công nghệ sinh học và môi trường

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Máy nghiền mẫu ướt	01
2.	Máy đông khô	01
3.	Lò vi sóng	01
4.	Hệ thống quang phổ hấp phụ nguyên tử (AAS), Shimazu, A7000	01
5.	Máy đồng nhất mẫu	01

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
6.	Hệ thống sắc ký cột	01
7.	Tủ lạnh, Samsung	02
8.	Hệ thống phòng sạch	01
9.	Tủ sấy chân không	01

h) Phòng thí nghiệm nghiên cứu di truyền & công nghệ tế bào thực vật, Viện công nghệ sinh học và môi trường

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1.	Thiết bị cô quay chân không	1
2.	Máy lắc đa chiều	2
3.	Tủ cấy vô trùng	1
4.	Bioreactor nuôi cấy tế bào thực vật + Thiết bị phụ trợ	1
5.	Hệ thống ELISA (Reader & Washer)	1
6.	Máy ly tâm dung tích lớn thu sinh khối	1
7.	Máy phân phối môi trường	2
8.	Máy hút môi trường	1
9.	Pipette đa kênh điện tử	1
10.	Hệ thống đèn sáng (đèn, lux meter, timer, âm kế)	6
11.	Thiết bị biến nạp bằng sốc nhiệt	1
12.	Máy quang phổ UV-Vis	1
13.	Buồng sinh trưởng	1
14.	Thiết bị chuyển gene bằng xung điện	01
15.	Máy nhân gene PCR (Thermocycler)	01

3.1.1.2. Các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Laptop (đào tạo)	Mỹ, Nhật Bản; 2006, 2008	19	Tất cả các học phần
2	Projector (đào tạo)	Nhật Bản, Trung Quốc; 2008, 2010	20	Tất cả các học phần
3	Máy tính (kết nối internet, khai thác phần mềm thư viện)	Mỹ, Việt Nam; 2010	120	Tất cả các học phần

4	Máy in (đào tạo)	Nhật Bản, Trung Quốc; 2007, 2010	25	Tất cả các học phần
5	Phần mềm ứng dụng (đào tạo)	Việt Nam, 2005	4	Kinh tế, Kế toán và Quản lý
6	Máy photocopy (đào tạo)	Nhật Bản	2	Tất cả các học phần
7	Dữ liệu ebooks chuyên ngành kinh tế (đào tạo)		1	Tất cả các học phần
8	Thư viện - Phòng đọc (hơn 500 chỗ ngồi) - Kho mở (hơn 3000 đầu sách) - Phòng tra cứu - Thư viện số (hơn 1000 tài liệu)	3.200 m ²	1	Tất cả các học phần
9	Phòng học		150	Tất cả các học phần

3.1.1.3. Các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo chuyên ngành Chăn nuôi

a) Phòng thí nghiệm bộ môn Chăn nuôi Chuyên khoa

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Camera xách tay Sony (Số 0705) HDR-HC5E	01
2	Máy ảnh KTS: Canon -PowerShort.A3000IS	01
3	TB - Tủ sấy điện tử MEMMERT (Số 0502)	01
4	TB - Cân phân tích 4 số lẻ Satorius	01
5	TB - Chung cất đạm tự động: Velp - UDK149 - ý	01
6	TB - Định màu sắc thịt: Konica-CR410 (+ Print DP400)	01
7	TB - đo độ dày mỡ lưng lợn Lean-Meter Series 12	01
8	TB - đo pH nước : Consort-C5010 - Bỉ	02
9	TB - đo pH thịt: Testo - 230 - Đức	02
10	TB - Kính hiển vi: 2 thị kính Olympus - CH20	01
11	TB - Micropipette: Thermo - F2 - Phần lan	02
12	TB - Nồi hấp tiệt trùng đứng HY RAYAMA (Số 12)	01
13	TB - Phân tích thành phần của sữa DANLAC	01
14	TB - Bộ đồ mổ gia súc - Nhật (KK 2016)	02
15	TB - đo pH để bàn: Hana-pH123 (KK 2016)	01

16	TB - đo thuỷ phần mật ong(Số 1)	01
17	TB - GPS Garmin -72	01
18	TB - Kính hiển vi 1 mắt: Labomed-CXL	01
19	TB - Kính hiển vi: Olympus - CH10 (KK 2016)	01
20	TB - Lò nung FX2 2.5-10 (100oC/220V (Số 0503)	01
21	TB - lọc xơ (Số 1)	01
22	TB - Thuốc panme đo trứng gia cầm: Mitutoyo-104-135A - Nhật	01

b) Phòng thí nghiệm bộ môn Sinh học Vật nuôi

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Camera soi nổi: Secam - SC3194 (nổi kính HV-CH20)	01
2	TB - Tủ lạnh (Số 0804) Toshiba 180 lít không đông tuyết	01
3	TB - Tủ sấy điện tử MEMMERT (Số 0503)	01
4	Kính hiển vi 2 mắt: Labomed - Cxl	06
5	Kính hiển vi: 2 thị kính Olympus - CH20	01
6	TB - Cân điện tử KWB600 Mear-4002	01
7	TB - Cân phân tích Storius (Số 10)	01
8	TB - đo màu sắc thịt ACCURACY MICROSEN SOR(Số1)	01
9	TB - Khúc xạ kế để bàn ARS(Số 1)	01
10	TB - Lò nung Carbolite thể tích 14 lít (Số 2)	01
11	TB - Ly tâm HETTICH (Số 12)	01
12	TB - Máy xay thịt: Jackia-Gali	01
13	TB- bếp cách thủy MEMMERT (Số 15)	01
14	TB- bếp cách thủy MEMMERT (Số 15)	05
15	Projector: Panasonic PT-VX42Z	01
16	Huyết áp kế ALPK2 + ống nghe	01
17	Kính hiển vi 1 mắt: Labomed-CXL	05
18	Kính hiển vi: Olympus - CH10	05
19	Máy ảnh KTS Canon A620 (số 0508)	01
20	TB - đo (Số 0803) pH để bàn: Hanna - pH213	01

c) Bộ môn Cơ sở Thú y

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	PC bàn - Digi/LCD-17" (nối với kính hiển vi)	01
2	Projecter/Overhead xách tay: Vega	01
3	Projector Panasonic PT-LB 50EA	01
4	Camera xách tay Sony TRV-460E	01
5	TB - Tủ âm: Axiom IN-010-57	06
6	TB - Tủ sấy: Memmert - UM.400 (Số 0403)	01
7	Kính hiển vi: Labomed- chụp ảnh nối máy vi tính DIGI 2	01
8	TB - box cấy vô trùng	01
9	TB - Cân kỹ thuật OHAUS (Số 22)	01
10	TB - Cân phân tích điện tử: Satorius TE-214S	01
11	TB - Cát nước 1 lần: Merit - A4000	01
12	TB - đếm khuẩn thủ công WE (Số 0601)	01
13	TB - Ly tâm: Harmonic (Số 0605)	01
14	TB - Nồi hấp tiệt trùng ngang SA-500A	01
15	TB - Phân tích nước cầm tay 975MP-02	05
16	TB- bếp cách thủy: Lab BW-20E	01

d) Phòng thí nghiệm bộ môn Ngoại sản Ký sinh

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	TB - Bàn Mổ thủy lực đa năng-3008 B	02
2	TB - Cát nước 1 lần + Bộ lọc đa cấp (Mỹ)-Bibby-W4000-England	1
3	TB - Dao mổ điện-ALSA-SU 100M-Itali	1
4	TB - Kính HV 2 mắt: Optika -B192 – ý	03
5	TB - Kính HV: Labomed - CXR3	1
6	TB - Máy phân tích huyết học: Diatron-Abacus -	1
7	TB - Máy siêu âm trắng đen: Aloka SSD-500 - Japan	1
8	TB - Nồi hấp Study-SA – 252 F-Taiwan	1
9	TB - Tủ cấy vô trùng ESCO-AVC-4D1-Singapo	1
10	Máy ảnh KTS: Canon -PowerShort.A3000IS	1
11	TB - Cân kỹ thuật OHAUS (Số 4)	1

12	TB - Đèn mô đi động 4 bóng SMIC-L-734-China (KK 2016)	1
13	TB - Đèn tử ngoại tiệt trùng đi động	1
14	TB - Hút dịch 7A-23D-China	1

e) Bộ môn Nội nhiễm

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	TB - Tủ âm IN-010-57 Hãng AXIOM (Số 0502)	01
2	TB - Tủ âm Sanyo MIR 93Q (Số 10)	01
3	TB - Tủ sấy PROLABO EU 53 lít (Số 6)	01
4	TB - Box cấy vô trùng: Laminar	01
5	TB - Cân phân tích điện tử TE 214S Satorius	01
6	TB - đếm khuẩn lạc SC5 hiệu STUAT(Số 1)	01
7	TB - Đồng nhất mẫu vi sinh: Ika-T25digital Ultra - TQ	01
8	Kính hiển vi 2 mắt Labomed CxL	05
9	Bộ đồ phẫu thuật gia súc 32 món AS-1. Model: 531	01
10	TB - đo pH để bàn: Hana - pH213	01
11	TB - bếp chung cách thủy Polabo	03
12	TB - Cân kỹ thuật điện tử CL201T Ohaus	01

3.1.2. Phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	50
4	Phòng học dưới 50 chỗ	10
5	Phòng bảo vệ luận văn, luận án	10

3.1.3. Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

3.1.3.1. Tài liệu truyền thống (dạng in)

Nhóm ngành	Số lượng
Nhóm ngành V (Nông Lâm nghiệp, Chăn nuôi)	200
Nhóm ngành III (Kinh tế)	200

3.1.4.2. Báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học

a. Lĩnh vực Nông-Lâm nghiệp

- Báo, tạp chí tiếng Việt (số lượng) loại: 106
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài (số lượng) loại: 34
- Đề tài nghiên cứu khoa học (số lượng) cuốn: 30

b. Lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1.	Intermediate microeconomics: a modern approach (Hal R. Varian, 9th Edition)	New York, 2016	10	Kinh tế vi mô nâng cao
2.	Principles of Macroeconomics (Karl E. Case, Ray C. Fair)	Prentice Hall, 2012	10	Kinh tế vĩ mô nâng cao
3.	Principles of Economics (N. Gregory Mankiw, 7th Edition)	South-Western College Publishing, 2014	10	Kinh tế vi mô nâng cao Kinh tế vĩ mô nâng cao
4.	Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô (NXB Giáo dục)	Việt Nam, 2013	100	Kinh tế vi mô nâng cao Kinh tế vĩ mô nâng cao
5.	Principles of Agricultural Economics	TNAU, 2017	10	Kinh tế sản xuất nông nghiệp
6.	Agricultural Production Economics (2nd edition)	University of Kentucky, 2012	10	Kinh tế sản xuất nông nghiệp
7.	Agricultural Value Chain Analysis	2014	10	Kinh tế sản xuất nông nghiệp
8.	Đổi mới chính sách nông nghiệp ở Việt Nam	Việt Nam, 2014	20	Chính sách nông nghiệp
9.	Agricultural Policy: Perspectives from the Philippines and Other Developing Countries	University of the Philippines, 2013	10	Chính sách nông nghiệp
10.	Rural Development	National Report Israel, 2016	10	Phát triển nông thôn
11.	Econometrics	University of Wisconsin, 2018	10	Kinh tế lượng ứng dụng
12.	Phương pháp định lượng trong quản lý	Việt Nam, 2012	10	Kinh tế lượng ứng dụng

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
13.	Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ	Việt Nam, 2014	10	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế
14.	Economics Development (12th edition)	The Pearson, 2017	10	Kinh tế Phát triển nâng cao
15.	Marketing nông nghiệp	Việt Nam, 2012	30	Marketing nông nghiệp
16.	Quản trị dự án (Joseph Heagney)	Việt Nam, 2012	20	Dự án phát triển nông thôn
17.	International Economics: Theory and Policy (Paul R. Krugman, Maurice Obstfeld, Marc J. Melitz)	The Pearson, 2013	10	Kinh tế quốc tế nâng cao
18.	Quản trị nguồn nhân lực (Trần Kim Dung)	Việt Nam, 2015	50	Quản lý nguồn nhân lực
19.	Farm Management Resource Guide	Iowa State University, 2012	10	Quản trị nông trại
20.	Kinh tế nông trại	Việt Nam, 2013	20	Quản trị nông trại
21.	Rural Finance	IFAD, 2016	10	Tài chính nông thôn
22.	Hệ thống nông nghiệp (Trần An Phong)	Việt Nam, 2010	20	Hệ thống nông nghiệp
23.	Principles of Economics (8 th edition, N. Gregory Mankiw)	Cengage Learning, 2018,	20	Kinh tế học ứng dụng
24.	Integrated Agricultural Research for Development - from concept to practice	Forum for Agricultural Research in Africa, 2013	10	Phát triển nông nghiệp và hội nhập
25.	Phương pháp định lượng trong quản lý	Việt Nam, 2012	10	Ứng dụng phân tích định tính và định lượng trong nghiên cứu kinh tế
26.	Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ	Việt Nam, 2014	10	Ứng dụng phân tích định tính và định lượng trong nghiên cứu kinh tế
27.	Chiến lược cạnh tranh	Porter M. E.	5	Phân tích năng lực cạnh tranh

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
28.	Lợi thế cạnh tranh	Porter M. E.	5	Phân tích năng lực cạnh tranh
29.	Lợi thế cạnh tranh quốc gia	Porter M. E.	5	Phân tích năng lực cạnh tranh
30.	Sustainable Agricultural Development for food security and nutrition	Committee on World Food Security, 2016	10	Kinh tế và phát triển bền vững
31.	Economics Development (12th edition, Michael P. Todaro, Stephen C. Smith)	The Pearson, 2017	10	Kinh tế và Phát triển bền vững
32.	Sustainable Agricultural Development for food security and nutrition (Patrick Caron et. al.)	Committee on World Food Security, 2016	10	Kinh tế và Phát triển bền vững
33.	Introduction to Mixed Methods in Impact Evaluation (<i>Bamberger M.</i>)	Washington DC: InterAction, 2012	5	Đánh giá tác động
34.	Impact Evaluation in UN Agency Evaluation Systems: Guidance on Selection, Planning and Management. Guidance Document (<i>UNEG</i>)	New York: United Nations Evaluation Group, 2013	5	Đánh giá tác động
35.	Building a Modern Marketing Organization	CMO, 2015	5	Tổ chức và hoạt động của thị trường
36.	Benefit - Cost Analysis	University of Queensland, 2015	10	Phân tích lợi ích chi phí nâng cao
37.	Hướng dẫn phân tích chi phí - lợi ích cho các quyết định đầu tư	Glenn Jenkins and Arnold Harberger, 2012	10	Phân tích lợi ích chi phí nâng cao
38.	Cost – Benefit Analysis: Cases and materials (E. Quah and R. Toh	London and New York, 2012	5	Phân tích lợi ích - chi phí nâng cao
39.	Cost-Benefit Analysis Financial and Economic Appraisal Using Spreadsheets (Second , H. F. Campbell and R. P. C. Brown).	London and New York, 2016.	5	Phân tích lợi ích - chi phí nâng cao

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
40.	“Guide to Cost-benefit Analysis of Investment Projects: Economic appraisal tool for Cohesion Policy 2014-2020,” (Sartori et al.,)	European Union, 2015	5	Phân tích lợi ích - chi phí nâng cao
41.	Principles of Agricultural Economics	TNAU, 2017	10	Chuyên đề kinh tế nông nghiệp
42.	Agricultural Production Economics (2nd edition, David L. Debertin)	University of Kentucky, 2012	10	Chuyên đề kinh tế nông nghiệp
43.	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế		20	Các học phần chuyên ngành
44.	Tạp chí Kinh tế phát triển		20	
45.	Tạp chí Kinh tế đầu tư		20	
46.	Tạp chí Phát triển nông thôn		20	
47.	Tạp chí Khoa học và phát triển – Học viện Nông nghiệp Việt Nam		20	
48.	Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Tây Nguyên		200	

c. Lĩnh vực Chăn nuôi

- Báo, tạp chí tiếng Việt (số lượng) loại: 100
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài (số lượng) loại: 25
- Đề tài nghiên cứu khoa học (số lượng) cuốn: 30

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn NCS theo các ngành/chuyên ngành

3.2.1. Khoa học cây trồng

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị		Chuyên ngành
		PGS	GS	TS	TSKH	
1.	Nguyễn Xuân An			X		Trồng trọt
2.	Nguyễn Anh Dũng	X		X		Sinh học
3.	Trần Trung Dũng	X		X		Thỏ nhưỡng
4.	Trần Ngọc Duyên			X		Khoa học cây trồng
5.	Nguyễn Văn Nam	X		X		Bảo vệ Thực vật
6.	Nguyễn Văn Minh			X		Khoa học cây trồng
7.	Phan Văn Tân	X				Sinh lý Thực vật
8.	Trần Văn Thủy			X		Chọn giống
9.	Nguyễn Văn Sanh			X		Trồng trọt
10.	Nguyễn Đình Sỹ			X		

3.2.2. Lâm sinh

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị		Chuyên ngành
		PGS	GS	TS	TSKH	
1.	Trần Trung Dũng	X		X		Thổ nhưỡng
2.	Bảo Huy		X	X		Lâm học
3.	Võ Hùng			X		Lâm học
4.	Cao Thị Lý			X		Lâm học
5.	Nguyễn Thị Thanh Hương	X		X		Khoa học rừng và Cảnh quan
6.	Nguyễn Thanh Tân			X		Điều tra rừng
7.	Nguyễn Văn Hòa			X		Trồng rừng

3.2.3. Kinh tế nông nghiệp

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị		Chuyên ngành
		PGS	GS	TS	TSKH	
1	Lê Đức Niêm	X		X		Kinh tế
2	Tuyết Hoa Niêđăm			X		Kinh tế
3	Nguyễn Văn Hóa			X		Kinh tế Nông nghiệp
4	Đỗ Thị Nga			X		Kinh tế Nông nghiệp
5	Nguyễn Thị Hải Yến			X		Kinh tế Nông nghiệp
6	Nguyễn Thanh Trúc			X		Kinh tế Công nghiệp
7	Lê Thế Phiệt			X		Quản trị kinh doanh
8	Nguyễn Văn Đạt			X		Quản trị kinh doanh
9	Dương Thị Ái Nhi			X		Kinh tế phát triển
10	Hồ Quốc Thông			X		Kinh tế

3.2.4. Chăn nuôi

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị		Chuyên ngành
		PGS	GS	TS	TSKH	
1.	Trần Quang Hân	X		X		Di truyền chọn giống
2.	Phạm Thế Huệ	X		X		Di truyền chọn giống
3	Trương Tấn Khanh			X		Dinh dưỡng & Thức ăn
4	Trần Quang Hạnh	X		X		Chăn nuôi
5	Văn Tiến Dũng	X		X		Chăn nuôi

6	Nguyễn Tuấn Hùng			X		Chăn nuôi
7	Vũ Tiến Quang			X		Chăn nuôi

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

TT	Tên cơ sở đào tạo, nghiên cứu đã ký các thỏa thuận hợp tác - Họ và tên giảng viên (Nhóm ngành III)	Chức danh KH	Học vị	Quốc tịch	Cơ quan công tác
1.	Đại học Bang Oregon (OSU) Temesgen Hailemariam	GS	TS	Hoa Kỳ	Bộ môn Công nghệ và quản lý tài nguyên rừng FERM, Khoa Lâm Nghiệp
2.	Trường Đại học Wisconsin-Madison Volker Radeloff	GS	TS	Hoa Kỳ	Bộ môn Rừng và Sinh thái hoang dã
3.	Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc Ro-Dong Park	GS	TS	Hàn Quốc	Khoa Nông nghiệp & KH sự sống
4.	Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc Kill Yong Kim	GS	TS	Hàn Quốc	Khoa Nông nghiệp & KH sự sống
5.	Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc Woo Jin Jung	PGS	TS	Hàn Quốc	Khoa Nông nghiệp & KH sự sống
6.	Đại học Niigata, Nhật Bản Takeshi Watanabe	GS	TS	Nhật Bản	Khoa Nông nghiệp
7.	Đại học Niigata, Nhật Bản Kazuki Suzuki	GS	TS	Nhật Bản	Khoa Nông nghiệp

8.	Đại học Hoàng tử SongkLa Kua-anan Techato	GS	TS	Thái Lan	Khoa Kinh tế nông nghiệp và môi trường
9.	Đại học Chonnam Taegi Kim	GS	TS	Hàn Quốc	Khoa Kinh tế
10.	Đại học Lemans Frederic Fortunel	GS	TS	Pháp	Khoa Địa lý xã hội

3.4. Kiểm định chất lượng

Hiện nay, Trường Đại học Tây Nguyên đang trong quá trình hoàn thành Báo cáo tự đánh giá theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Tây Nguyên đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, ... trong việc đào tạo cán bộ, sinh viên, tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật. Trường đã ký hợp đồng với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để trao đổi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ,...

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(ĐÃ KÝ)

PGS. TS. Trần Trung Dũng